UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 15 tháng 7 năm 2026

BIÊN BẢN

Công khai tài chính ngân sách nhà nước Q2 và 06 tháng đầu năm 2026

Hôm nay, vào lúc 09h ngày 15 tháng 7 năm 2026

Tại Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

I. Thành phần gồm có:

1. Ông Tạ Thanh Vũ — Chức vụ: P. Giám đốc.
2. Ông Nguyễn Chí Linh — Chức vụ: Trưởng phòng KH-TC.
3. Ông Trương Quốc Lâm — Chức vụ: Chánh Văn phòng.
4. Ông Trương Hải Ưng — Chức vụ: Trưởng ban Thanh tra nhân dân.
5. Bà Lê Thụy Thùy Trang — Chức vụ: Chuyên viên/Kế toán.

Lập biên bản về việc công khai tài chính ngân sách nhà nước Q2 và 06 tháng đầu năm 2026.

II. Nội dung

- Tiến hành công khai tài chính ngân sách nhà nước Q2 và 06 tháng đầu năm 2026.

III. Thời gian niêm yết công khai

- Thời gian niêm yết công khai: Từ 9h00 ngày 15 tháng 7 năm 2026
- Thời hạn Thời gian niêm yết công khai: Tối thiểu 30 ngày từ ngày công khai.

Biên bản lập xong vào lúc 9h30 cùng ngày.

Trong quá trình công khai, nếu có ý kiến phản hồi, xin gửi về Phòng KH-TC hoặc Ban Thanh tra nhân dân của Sở GD&ĐT.

GIÁM ĐỐC		**TB. THANH TRA NHÂN DÂN**
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
Tạ Thanh Vũ		Trương Hải Ưng
TP.KH-TC	**CHÁNH VĂN PHÒNG**	**KẾ TOÁN**
Nguyễn Chí Linh	Trương Quốc Lâm	Lê Thụy Thùy Trang

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-SGDĐT

Cà Mau, ngày 15 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu chi ngân sách Quý 2
Và 06 tháng đầu năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi ngân sách Quý 2 và 06 tháng đầu năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo (*theo mẫu biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CÀ MAU

Tạ Thanh Vũ

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Chương: 422

Mẫu biểu số 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Q2 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-... ngày.../.../...của....)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Q2/2026
1	2	3	4
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí...		
	Phí...		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**64.161.748.607**	**14.822.272.634**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề***	***45.778.556.407***	**9.870.629.873**
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	45.778.556.407	9.870.629.873
2	***Chi quản lý hành chính***	***18.383.192.200***	***4.951.642.761***
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.407.000.000	3.554.523.535
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.976.192.200	1.397.119.226
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**113.905.000**	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	113.905.000	
	Lệ phí...		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Phí...		
	Phí...		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		
1	**Nguồn ngân sách trong nước**		
1	**Chi quản lý hành chính**	***18.383.192.200***	***4.951.642.761***
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.407.000.000	3.554.523.535
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.976.192.200	1.397.119.226
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*		

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Q2/2026
1	2	3	4
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*		
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	***45.778.556.407***	**9.870.629.873**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	45.778.556.407	9.870.629.873
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		
II	**Nguồn vốn viện trợ**		
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Q2/2026
1	2	3	4
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**		
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Q2/2026
1	2	3	4
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
IV	**Chương trình MTQG**	**39.118.166.171**	
1	104.74 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	19.473.000.000	
2	104.93 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	154.275.000	
3	105.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	15.612.724.590	
4	205.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (098)	337.591.500	
5	105.02 Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;…	80.348.200	
6	204.74 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.468.000.000	
7	204.93 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông	577.863.081	
8	205.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (428)	1.414.363.800	
V	**Chương trình MTQG đầu tư công**	**1.171.000.000**	**629.895.710**
1	Dự án đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, cổng rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2025 (Nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các CTMTQG)	871.000.000	409.776.310
2	Dự án đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, cổng rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2025 (Nguồn vốn ngân sách địa phương thực hiện các CTMTQG)	300.000.000	220.119.000

Ngày 15 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CÀ MAU

Tạ Thanh Vũ

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Mẫu biểu số 75**

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG ĐẦU NĂM

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (06 tháng năm 2026) như sau:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (06 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**64.161.748.607**	**20.665.011.942**	**32,21%**	**74,81%**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề***	***45.778.556.407***	***11.577.570.794***	**25,29%**	**72,87%**
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	45.778.556.407	11.577.570.794	25,2%	72,87%
2	**Chi quản lý hành chính**	***18.383.192.200***	***9.087.441.148***	**49,43%**	**74,16%**
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.407.000.000	7.494.718.855	48,64%	71,34%
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.976.192.200	1.592.722.293	53,52%	91,05%
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (06 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**	**18.383.192.200**	**9.087.441.148**	**49,43%**	**74,16%**
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	15.407.000.000	7.494.718.855	48,64%	71,34%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.976.192.200	1.592.722.293	53,52%	91,05%
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**113.905.000**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	113.905.000			
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*				
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**45.778.556.407**	**11.577.570.794**	**25,29%**	**72,87%**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	45.778.556.407	11.577.570.794	25,29%	72,87%
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (06 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (06 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
IV	**Chương trình MTQG**	**39.118.166.171**			
1	104.74 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	19.473.000.000			
2	104.93 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	154.275.000			
3	105.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao	15.612.724.590			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 06 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (06 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	chất lượng nguồn nhân lực				
4	205.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (098)	337.591.500			
5	105.02 Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;…	80.348.200			
6	204.74 Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.468.000.000			
7	204.93 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông	577.863.081			
8	205.15 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (428)	1.414.363.800			
V	**Chương trình MTQG đầu tư công**	**1.171.000.000**	**629.895.710**	**69,23%**	**53,79%**
	Dự án đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, cổng rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2025 (Nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các CTMTQG)	871.000.000	409.776.310	67,8%	47,05%
	Dự án đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, cổng rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 2 năm 2025 (Nguồn vốn ngân sách địa phương thực hiện các CTMTQG)	300.000.000	220.119.000	73%	73,37%

Ngày 15 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CÀ MAU

Tạ Thanh Vũ

Người ký: Phạm Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 13/07/2026 13:49:27
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối

Mã chương: 422 **Mã hồ sơ: DCSD2** **Mẫu số 26**

Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán **Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT**

Mã ĐVQHNS: 8161971

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
43	074	10515	208.003	0	870.791.997	870.791.997	871.000.000	409.776.310	409.776.310	0	461.223.690
45	074	20515	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	220.119.400	220.119.400	0	79.880.600
Cộng:			208.003	0	1.170.791.997	1.170.791.997	1.171.000.000	629.895.710	629.895.710	0	541.104.290
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 13 tháng 7 năm 2026

Kế toán **Kiểm soát**

(Ký tên) *(Ký tên, đóng dấu)*

Nguyen Phuong Thuy04

Người ký: Nhung Pham Thi Hong
Ngày ký: 13/07/2026 13:49:27
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

Nhung Pham Thi Hong

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 9 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên) *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Người ký: Nguyễn Chí Linh
Ngày ký: 09/07/2026 14:51:05
Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025

Người ký: Tạ Thanh Vũ
Ngày ký: 09/07/2026 14:51:28
Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025

Nguyễn Chí Linh Tạ Thanh Vũ

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: DCSD2[illegible]3517-0981004970

Người ký: Nguyễn Mỹ Huệ
Ngày ký: 09/07/2026 07:55:58
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1033517

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	085	00000	0	0	8.643.100.000	8.643.100.000	8.643.100.000	0	0	0	8.643.100.000
12	091	10474	19.473.000.000	0	0	0	19.473.000.000	0	0	0	19.473.000.000
12	091	00000	0	13.365.000.000	0	13.365.000.000	13.365.000.000	990.282.500	990.282.500	0	12.374.717.500
12	098	10493	154.275.000	0	0	0	154.275.000	0	0	0	154.275.000
12	098	10515	15.612.724.590	0	0	0	15.612.724.590	0	0	0	15.612.724.590
12	098	20515	337.591.500	0	0	0	337.591.500	0	0	0	337.591.500
12	098	00000	58.257.407	26.602.760.000	5.752.539.000	32.355.299.000	32.413.556.407	8.880.347.373	10.587.288.294	0	21.826.268.113
12	338	10502	80.348.200	0	0	0	80.348.200	0	0	0	80.348.200
12	341	00000	23.149.200	1.163.000.000	0	2.139.043.000	2.162.192.200	1.397.119.226	1.592.722.293	0	569.469.907
12	428	20474	1.468.000.000	0	0	0	1.468.000.000	0	0	0	1.468.000.000
12	428	20493	577.863.081	0	0	0	577.863.081	0	0	0	577.863.081
12	428	20515	1.414.363.800	0	0	0	1.414.363.800	0	0	0	1.414.363.800
13	341	00000	0	15.407.000.000	0	15.407.000.000	15.407.000.000	3.554.523.535	7.494.718.855	0	7.912.281.145
16	101	00000	113.905.000	0	0	0	113.905.000	0	0	0	113.905.000
18	341	00000	0	814.000.000	0	814.000.000	814.000.000	0	0	0	814.000.000

Cộng:	39.313.477.778	57.351.760.000	14.395.639.000	72.723.442.000	112.036.919.778	14.822.272.634	20.665.011.942	0	91.371.907.836
Phần KBNN ghi:									

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 7 năm 2026

Kế toán	**Kiểm soát**
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Anh01 Pham Thi Van	Người ký: Hue Nguyen My Ngày ký: 09-07-2026 07:55:47 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2 Hue Nguyen My

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 8 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Người ký: Nguyễn Chi Linh Ngày ký: 08-07-2026 09:23:24 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau Nguyễn Chi Linh	Người ký: Tạ Thanh Vũ Ngày ký: 08-07-2026 17:33:29 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau Tạ Thanh Vũ

Người ký: Nguyễn Mỹ Huệ
Ngày ký: 09/07/2026 07:55:58
Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: SD26-1033517-0961004970

Mẫu số 28

Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1033517

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp công tác phí	12	091	6702	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Khoán công tác phí	12	091	6704	00000	0	0	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	12	091	8008	00000	0	0	986.412.500	986.412.500	986.412.500	986.412.500
Thưởng khác	12	098	6249	00000	0	0	45.505.000	1.069.543.000	45.505.000	1.069.543.000
Tiền điện	12	098	6501	00000	0	0	43.115.299	43.115.299	43.115.299	43.115.299
Tiền nhiên liệu	12	098	6503	00000	0	0	62.722.240	63.697.240	62.722.240	63.697.240
Văn phòng phẩm	12	098	6551	00000	0	0	862.091.320	871.504.320	862.091.320	871.504.320
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	098	6552	00000	0	0	172.099.000	174.019.000	172.099.000	174.019.000
Vật tư văn phòng khác	12	098	6599	00000	0	0	215.098.000	216.188.000	215.098.000	216.188.000
Cước phí bưu chính	12	098	6603	00000	0	0	4.034.182	4.034.182	4.034.182	4.034.182
Tuyên truyền; quảng cáo	12	098	6606	00000	0	0	88.171.400	125.271.400	88.171.400	125.271.400
In, mua tài liệu	12	098	6651	00000	0	0	0	14.230.000	0	14.230.000

Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	098	6655	00000	0	0	20.670.000	24.606.000	20.670.000	24.606.000
Các khoản thuê mướn khác	12	098	6657	00000	0	0	85.416.059	92.416.059	85.416.059	92.416.059
Chi phí khác	12	098	6699	00000	0	0	77.486.771	107.505.771	77.486.771	107.505.771
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	098	6701	00000	0	0	315.594.300	332.196.300	315.594.300	332.196.300
Phụ cấp công tác phí	12	098	6702	00000	0	0	102.850.000	130.050.000	102.850.000	130.050.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	098	6703	00000	0	0	18.992.000	18.992.000	18.992.000	18.992.000
Khoán công tác phí	12	098	6704	00000	0	0	91.396.000	121.494.000	91.396.000	121.494.000
Chi khác	12	098	6749	00000	0	0	2.454.802	2.454.802	2.454.802	2.454.802
Thuê phương tiện vận chuyển	12	098	6751	00000	0	0	0	8.385.000	0	8.385.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	098	6912	00000	0	0	106.720.000	106.720.000	106.720.000	106.720.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	098	6913	00000	0	0	0	2.948.000	0	2.948.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	098	6954	00000	0	0	0	43.817.000	0	43.817.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	098	7001	00000	0	0	131.230.000	131.230.000	131.230.000	131.230.000
Chi khác	12	098	7049	00000	0	0	6.341.344.500	6.757.038.532	6.341.344.500	6.757.038.532
Chi tiếp khách	12	098	7761	00000	0	0	87.500.000	117.500.000	87.500.000	117.500.000
Chi các khoản khác	12	098	7799	00000	0	0	5.856.500	8.332.389	5.856.500	8.332.389
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	0	2.272.727	0	2.272.727
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	124.860.000	260.640.000	124.860.000	260.640.000
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	32.601.056	56.901.056	32.601.056	56.901.056
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	720.000	8.530.000	720.000	8.530.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	3.680.500	23.730.840	3.680.500	23.730.840
Tuyên truyền; quảng cáo	12	341	6606	00000	0	0	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	37.664.670	37.664.670	37.664.670	37.664.670
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	2.980.000	8.370.000	2.980.000	8.370.000
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	212.270.000	212.270.000	212.270.000	212.270.000
Chi tinh giản biên chế	12	341	8006	00000	0	0	976.043.000	976.043.000	976.043.000	976.043.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	1.904.432.400	3.818.777.507	1.904.432.400	3.818.777.507

Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	134.708.409	277.197.446	134.708.409	277.197.446
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	62.712.000	129.535.380	62.712.000	129.535.380
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	31.071.713	133.340.595	31.071.713	133.340.595
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	2.106.000	4.212.000	2.106.000	4.212.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	14.333.436	28.200.744	14.333.436	28.200.744
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	495.369.459	993.541.536	495.369.459	993.541.536
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	0	183.660.000	0	183.660.000
Thưởng khác	13	341	6249	00000	0	0	0	4.100.000	0	4.100.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	82.098.200	232.245.200	82.098.200	232.245.200
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	370.332.595	748.102.951	370.332.595	748.102.951
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	63.485.587	128.246.220	63.485.587	128.246.220
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	1.347.085	2.759.976	1.347.085	2.759.976
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	5.340.000	5.340.000	5.340.000	5.340.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	53.594.155	87.989.328	53.594.155	87.989.328
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	4.354.938	7.376.250	4.354.938	7.376.250
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	35.950.166	80.420.326	35.950.166	80.420.326
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	900.000	1.500.000	900.000	1.500.000
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	26.806.680	34.469.560	26.806.680	34.469.560
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	0	7.072.000	0	7.072.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	11.973.912	32.504.832	11.973.912	32.504.832
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	341	6601	00000	0	0	187.867	187.867	187.867	187.867
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	2.448.072	9.928.479	2.448.072	9.928.479
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	7.478.400	13.124.000	7.478.400	13.124.000
Tuyên truyền; quảng cáo	13	341	6606	00000	0	0	26.890.000	38.381.000	26.890.000	38.381.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	341	6608	00000	0	0	0	4.200.000	0	4.200.000
Khoán điện thoại	13	341	6618	00000	0	0	3.550.000	7.600.000	3.550.000	7.600.000

In, mua tài liệu	13	341	6651	00000	0	0	0	1.980.000	0	1.980.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	7.212.000	26.366.000	7.212.000	26.366.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	9.231.000	11.231.000	9.231.000	11.231.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	37.750.000	63.050.000	37.750.000	63.050.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	21.216.000	33.784.000	21.216.000	33.784.000
Chi khác	13	341	6749	00000	0	0	1.150.134	3.125.170	1.150.134	3.125.170
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000	0	0	6.837.600	41.230.800	6.837.600	41.230.800
Nhà cửa	13	341	6907	00000	0	0	0	10.770.560	0	10.770.560
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	6.677.600	22.669.600	6.677.600	22.669.600
Đường điện, cấp thoát nước	13	341	6921	00000	0	0	0	8.290.000	0	8.290.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	5.372.182	7.473.637	5.372.182	7.473.637
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	15.197.000	39.250.946	15.197.000	39.250.946
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	60.150.945	130.371.945	60.150.945	130.371.945
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	14.880.000	23.050.000	14.880.000	23.050.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	341	7854	00000	0	0	27.378.000	56.862.000	27.378.000	56.862.000
				Cộng:	0	0	14.822.272.634	20.665.011.942	14.822.272.634	20.665.011.942
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 7 năm 2026

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 8 tháng 7 năm 2026

Kế toán	Kiểm soát	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký, ghi họ tên)*	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Anh01 Pham Thi Van	Người ký: Hue Nguyen My Ngày ký: 09/07/2026 07:55:58 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2 Hue Nguyen My	Người ký: Nguyễn Chí Linh Ngày ký: 08/07/2026 09:23:24 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau Nguyễn Chí Linh	Người ký: Tạ Thanh Vũ Ngày ký: 08/07/2026 17:37:29 Đơn vị: VP Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau Tạ Thanh Vũ

Người ký: Phạm Thị Hồng Nhung
Ngày ký: 13/07/2026 13:49:27
Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
SD26-1033517-0961005099

Mã chương: 422 **Mã hồ sơ: [illegible]** **Mẫu số 28**

Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là **Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT**

Mã ĐVQHNS: 8161971

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	43	074	9301	10515	0	0	409.776.310	409.776.310	409.776.310	409.776.310
Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	45	074	9301	20515	0	0	220.119.400	220.119.400	220.119.400	220.119.400
				Cộng:	0	0	629.895.710	629.895.710	629.895.710	629.895.710
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 13 tháng 7 năm 2026

Kế toán **Kiểm soát**

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 9 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký, ghi họ tên)*	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Nguyen Phuong Thuy04	Người ký: Nhung Pham Thi Hong Ngày ký: 13/07/2026 13:49:27 Chức danh: Phó trưởng phòng Đơn vị: KBNN Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2 Nhung Pham Thi Hong	Người ký: Nguyễn Chí Linh Ngày ký: 09/07/2026 14:31:05 Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025 Nguyễn Chí Linh	Người ký: Tạ Thanh Vũ Ngày ký: 09/07/2026 14:51:28 Đơn vị: Đầu tư xây dựng bổ sung mới phòng học và bếp ăn, nhà vệ sinh, sân trường, công rào cho các trường phổ thông có học sinh bán trú là đồng bào dân tộc thiểu số đợt 02 năm 2025 Tạ Thanh Vũ